



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Số: 502/TB-CTB

(V/v Công bố báo cáo tài chính bán niên được soát xét)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - Thành phố Hải Dương.
4. Điện thoại: 0320.3844876 - 3853496 Fax: 0320.3858606
5. Người được uỷ quyền công bố thông tin:  
Bùi Thị Lệ Thuỷ - Chức vụ: Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính Bán niên năm 2016 được soát xét của Công ty cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố: [www.hpmc.com.vn](http://www.hpmc.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



**Bùi Thị Lệ Thuỷ**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu TCHC, TCKT

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza

Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 37425 888 - Fax: 04 37578 666

Website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / [kiemtoanasc.vn](http://kiemtoanasc.vn)

Email: [kiemtoanasc.info@gmail.com](mailto:kiemtoanasc.info@gmail.com)

**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5-6
<b>Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 43
Phụ lục 1: Vốn chủ sở hữu	44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 11/02/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Cách	Ủy viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Trưởng ban
Bà Dương Việt Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên



## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 họp ngày 29/02/2016 của Công ty thông qua.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

---

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 31 tháng 07 năm 2016

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Trọng Nam**

Số : 310 /BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương tại ngày 30/06/2016, được lập ngày 31 tháng 07 năm 2016, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2016

**Công ty TNHH Kiểm toán ASC**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hạnh**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0726-2013-133-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Thu Hương**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1919-2013-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>193.421.830.291</b>	<b>272.107.857.374</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>8.408.060.673</b>	<b>53.891.183.293</b>
1. Tiền	111		7.808.060.673	47.291.183.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000	6.600.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.453.376.584</b>	<b>49.422.689.835</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02</b>	47.411.151.793	49.125.348.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.03</b>	4.319.838.676	4.495.238.195
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	2.368.797.593	3.310.717.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.646.411.478)	(7.508.613.708)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>138.049.097.281</b>	<b>163.544.270.906</b>
1. Hàng tồn kho	141		138.627.913.732	164.123.087.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(578.816.451)	(578.816.451)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.511.295.753</b>	<b>5.249.713.340</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10a</b>	419.393.915	310.026.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>V.13b</b>	384.338.688	4.939.686.724
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13b</b>	707.563.150	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>78.455.469.859</b>	<b>86.013.174.899</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016**  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76.955.664.839</b>	<b>84.780.332.157</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	72.376.153.072	78.602.514.308
- Nguyên giá	222		135.086.340.469	135.318.935.169
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(62.710.187.397)	(56.716.420.861)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	4.579.511.767	6.177.817.849
- Nguyên giá	228		9.105.889.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.526.377.486)	(2.928.071.404)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>891.932.297</b>	<b>334.291.454</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		891.932.297	334.291.454
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>607.872.723</b>	<b>898.551.288</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	607.872.723	898.551.288
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>271.877.300.150</b>	<b>358.121.032.273</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016**  
**( Tiếp theo )**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>194.771.525.971</b>	<b>277.380.839.352</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>185.165.623.195</b>	<b>267.063.552.850</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	34.952.327.233	41.370.792.806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	39.365.741.988	84.243.258.227
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	962.883.818	1.572.570.492
4. Phải trả người lao động	314		2.842.079.923	7.807.867.098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.286.875.500	3.296.854.120
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	19.090.909.090	14.545.454.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	201.161.176	259.878.355
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	84.118.160.060	113.663.470.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		345.484.407	303.406.407
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.605.902.776</b>	<b>10.317.286.502</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1.100.000.000	600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	8.305.902.776	9.517.286.502
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		200.000.000	200.000.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016**  
**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>77.105.774.179</b>	<b>80.740.192.921</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>68.831.518.714</b>	<b>72.317.198.900</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.927.292.131	6.927.292.131
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.755.505.854	14.755.505.854
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.148.720.729	15.634.400.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.320.669.475	5.123.320.770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.828.051.254	10.511.080.145
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>8.274.255.465</b>	<b>8.422.994.021</b>
1. Nguồn kinh phí	431	<b>V.20</b>	7.238.754.947	4.011.662.947
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.035.500.518	4.411.331.074
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>271.877.300.150</b>	<b>358.121.032.273</b>

Hải Dương, ngày 31 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	153.829.695.966	145.101.609.617
2. Các khoản giảm trừ	02		362.387.815	43.346.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		153.467.308.151	145.058.263.617
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	118.778.825.565	111.241.167.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.688.482.586	33.817.096.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	169.144.707	121.587.478
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.067.796.650	2.203.760.088
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.516.498.480	1.818.010.191
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	11.933.275.780	9.836.090.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	14.698.694.605	14.413.974.615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5.157.860.258	7.484.858.055
11. Thu nhập khác	31	VI.6	110.570.291	54.670.164
12. Chi phí khác	32	VI.7	57.271.523	13.848.593
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		53.298.768	40.821.571
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.211.159.026	7.525.679.626
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.383.107.772	1.655.649.518
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.828.051.254	5.870.030.108
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.094	1.740
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hải Dương, ngày 31 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy



Nguyễn Trọng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Theo phương pháp gián tiếp**  
**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016**

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		5.211.159.026	7.525.679.626
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		6.797.434.888	5.485.685.945
+ Khấu hao tài sản cố định		4.614.576.162	4.089.596.904
+ Các khoản dự phòng	(73.585.956)		(300.333.672)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(260.053.798)		(121.587.478)
+ Chi phí lãi vay	2.516.498.480		1.818.010.191
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		12.008.593.914	13.011.365.571
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	6.679.300.367		(5.481.929.784)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	25.495.173.625		8.719.716.831
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(48.260.416.920)		(3.870.025.705)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	181.311.266		(257.516.370)
- Tiền lãi vay đã trả	(2.471.477.100)		(1.954.447.866)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.157.964.287)		(1.222.442.770)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.699.006.300)		(1.334.716.200)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(10.224.485.435)</b>	<b>7.610.003.707</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(723.380.243)		(5.543.974.671)
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và sản dài hạn khác	90.909.091		
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của khác			(2.750.000.000)
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	169.144.707		
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(463.326.445)</b>	<b>(8.293.974.671)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			10.218.880.000
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	84.899.601.156		60.043.840.465
. Tiền chi trả nợ gốc vay	(114.444.911.896)		(60.642.358.369)
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.250.000.000)		(5.950.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>(34.795.310.740)</b>	<b>3.670.362.096</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(45.483.122.620)</b>	<b>2.986.391.132</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>53.891.183.293</b>	<b>19.276.114.404</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>8.408.060.673</b>	<b>22.262.505.536</b>

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính

  
Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 31 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



  
Nguyễn Trọng Nam



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 11/02/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi lăm tỷ đồng); trong đó 3.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Đúc sắt, thép
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý chất thải;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
* Văn phòng Công ty tại Hà Nội	TP Hà Nội	Đại diện Công ty
* Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
* Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

*1. Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:





---

- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

#### **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

#### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền

của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

## **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



## **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

**19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...  
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	155.272.834	71.867.357
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ Tiền gửi VND	7.636.543.407	47.075.011.595
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	16.244.432	144.304.341
Tiền và các khoản tương đương tiền	600.000.000	6.600.000.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	600.000.000	6.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.408.060.673</b>	<b>53.891.183.293</b>

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- BQL Dự án các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - Nhất Trai	10.118.088.703		10.118.088.703	
- BQL Dự án các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - Kênh Vàng 2			7.048.067.800	
- Công ty TNHH Xây dựng Bảo Sơn			3.614.548.232	
- Tổng Công ty Đông Bắc			3.187.122.400	
- Công ty CP than Mông Dương	251.670.440		2.223.727.025	
- Công ty xây lắp 559 (TNHH)	1.331.533.000	825.766.500	1.651.533.000	825.766.500
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Vietnam), Ltd	1.196.499.692		1.015.061.954	
- Các đối tượng công nợ khác	34.513.359.958	6.789.304.988	20.267.199.033	5.860.557.458
<b>b. Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>47.411.151.793</b>	<b>7.615.071.488</b>	<b>49.125.348.147</b>	<b>6.686.323.958</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.319.838.676</b>	<b>1.031.339.990</b>	<b>4.495.238.195</b>	<b>822.289.750</b>
- Công ty cơ điện XD - CN TCT XD cơ điện - CTCP tại Hải Dương	1.193.643.200	835.550.240	1.253.000.000	626.500.000
- Công ty CP Thiết bị nâng ATT	647.905.500		323.952.750	
- Công ty CP Confitech số 8	381.345.342		381.345.342	
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Đại Dương			451.850.000	
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây lắp Ngọc Hoàn	238.900.000		238.900.000	
- Công ty TNHH Vật tư vận tải xây dựng Hòa Bình			330.000.000	
- Các đối tượng khác	1.858.044.634	195.789.750	1.516.190.103	195.789.750
<b>Cộng</b>	<b>4.319.838.676</b>	<b>1.031.339.990</b>	<b>4.495.238.195</b>	<b>822.289.750</b>

**4. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.368.797.593</b>	<b>-</b>	<b>3.310.717.201</b>	<b>-</b>
- Dư nợ BHXH	153.666.275		64.186.496	
- Dư nợ BHYT	16.019.389		17.357.999	
- Dư nợ BHTN	10.149.258		11.413.620	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	39.865.750		1.387.243.250	
- Dư nợ phải trả khác			-	
- Tạm ứng	1.979.017.679		1.783.300.836	
- Phải thu khác	170.079.242		47.215.000	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.368.797.593</b>	<b>-</b>	<b>3.310.717.201</b>	<b>-</b>

**5. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: VND			
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.761.304.958	10.762.568.508	12.856.823.593	11.858.087.143
<b>Chi tiết</b>				
- Công ty xây dựng đê kè thủy lợi Hưng Yên	549.824.800	549.824.800	549.824.800	549.824.800
- Công ty CP cơ điện thủy lợi 18 Nam Định	998.736.450		998.736.450	-
- Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh (Trạm Bát Đàn)	1.651.533.000	1.651.533.000	1.651.533.000	1.651.533.000
- Công ty ITV KTCTTL tỉnh Hưng Yên - Trạm bơm Vinh Quang	768.000.000	768.000.000	768.000.000	768.000.000
- Công ty cơ điện xây dựng - CN Tổng Công ty cơ điện xây dựng - CTCP tại Hải Dương	1.193.643.200	1.193.643.200	1.253.000.000	1.253.000.000
- BQL DA cải tạo nâng cấp trạm bơm Đan Nhiễm			228.818.000	228.818.000
- Công ty CP Bê tông và XDNN Thanh Hóa	727.888.000	727.888.000	727.888.000	727.888.000
- Các đối tượng khác	5.871.679.508	5.871.679.508	6.679.023.343	6.679.023.343
<b>Cộng</b>	<b>11.761.304.958</b>	<b>10.762.568.508</b>	<b>12.856.823.593</b>	<b>11.858.087.143</b>

Các khoản nợ xấu kể trên là các khoản phải thu quá hạn thanh toán, đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo quy định. Tuy nhiên, theo giải trình của Ban Giám đốc, các khoản phải thu này vẫn có khả năng thu hồi.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22.840.895.686		26.110.860.301	
- Công cụ dụng cụ	1.293.560.997		1.104.994.987	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.152.778.786		16.484.452.674	
- Thành phẩm	69.140.715.108	(299.065.451)	81.418.098.626	(299.065.451)
- Hàng hóa	23.738.005.386	(279.751.000)	35.142.757.700	(279.751.000)
- Hàng gửi đi bán	4.461.957.769		3.861.923.069	
<b>Cộng</b>	<b>138.627.913.732</b>	<b>(578.816.451)</b>	<b>164.123.087.357</b>	<b>(578.816.451)</b>



**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	67.027.136.355	52.211.680.295	14.794.702.156	1.285.416.363	135.318.935.169
Số tăng trong kỳ	106.689.400			59.050.000	165.739.400
- Mua trong kỳ	106.689.400			59.050.000	165.739.400
- Đầu tư XDCCB hoàn thành					
Số giảm trong kỳ			398.334.100		398.334.100
- Chuyển sang CCDC					
- Thanh lý nhượng bán			398.334.100		398.334.100
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	67.133.825.755	52.211.680.295	14.396.368.056	1.344.466.363	135.086.340.469
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	22.504.147.774	24.283.186.764	9.205.993.075	723.093.248	56.716.420.861
Số tăng trong kỳ	1.711.519.097	4.055.238.651	489.982.777	135.360.111	6.392.100.636
- Khấu hao trong kỳ	1.711.519.097	2.235.890.595	489.982.777	95.677.611	4.533.070.080
- Khấu hao tài sản hình thành từ dự án KHCN		1.819.348.056		39.682.500	1.859.030.556
Số giảm trong kỳ			398.334.100		398.334.100
- TL, nhượng bán			398.334.100		398.334.100
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	24.215.666.871	28.338.425.415	9.297.641.752	858.453.359	62.710.187.397
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	44.522.988.581	27.928.493.531	5.588.709.081	562.323.115	78.602.514.308
Tại ngày cuối kỳ	42.918.158.884	23.873.254.880	5.098.726.304	486.013.004	72.376.153.072

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 46.441.471.471 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2016 là: 28.322.716.025 VND

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000		9.105.889.253
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000		9.105.889.253
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu năm		1.321.913.349	1.606.158.055		2.928.071.404
Số tăng trong kỳ		81.506.082	1.516.800.000		1.598.306.082
- Khấu hao trong kỳ		81.506.082			81.506.082
- Khấu hao tài sản hình thành từ dự án KHCN			1.516.800.000		1.516.800.000
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		1.403.419.431	3.122.958.055		4.526.377.486
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	453.431.700	1.263.344.204	4.461.041.945		6.177.817.849
Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	1.181.838.122	2.944.241.945		4.579.511.767

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2016 là: 0 VND

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>	-	-
<b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Nền bãi để hòm khuôn xưởng Đúc	83.573.749	25.503.249
- Nền bãi để phôi XCK và PKH	129.293.036	129.293.036
- Buồng phun sơn hàng Sumi X Đúc	61.685.951	61.685.951
- Sàn để mẫu gỗ xưởng Đúc	117.809.218	117.809.218
- Cầu rửa xe ô tô	88.731.636	
- Hệ thống thử bơm XCK giai đoạn II	182.279.000	
- Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi xưởng đúc	121.898.487	
- Nhà để xăng dầu, hóa chất PKH	50.126.090	
- Buồng phun sơn hàng truyền thống xưởng đúc	56.535.130	
<b>Cộng</b>	<b>891.932.297</b>	<b>334.291.454</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>419.393.915</b>	<b>310.026.616</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	419.393.915	310.026.616
Chi phí trả trước ngắn hạn		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>607.872.723</b>	<b>898.551.288</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	378.385.535	524.470.798
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	229.487.188	374.080.490
<b>Cộng</b>	<b>1.027.266.638</b>	<b>1.208.577.904</b>



**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>34.952.327.233</b>	<b>34.952.327.233</b>	<b>41.370.792.806</b>	<b>41.370.792.806</b>
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	20.510.133.631	20.510.133.631	26.298.068.318	26.298.068.318
- DAIJIN PRECISION CO.,LTD (DJP)	2.257.876.880	2.257.876.880	2.257.876.880	2.257.876.880
- SEW EURODRIVE PTE LTD	1.296.515.340	1.296.515.340	1.296.515.340	1.296.515.340
- Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	634.944.200	634.944.200	1.500.077.700	1.500.077.700
- Công ty TNHH Hệ thống điện và tự động hóa Việt Nam	-	-	1.297.889.920	1.297.889.920
- Công ty AVK Đan Mạch	1.273.684.475	1.273.684.475	1.273.684.475	1.273.684.475
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	-	-	1.014.650.000	1.014.650.000
- Công ty CP đầu tư công nghệ quốc tế Thịnh Phát	-	-	1.004.575.000	1.004.575.000
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	1.160.865.750	1.160.865.750	99.974.600	99.974.600
- Các đối tượng công nợ khác	7.818.306.957	7.818.306.957	5.327.480.573	5.327.480.573
<b>Cộng</b>	<b>34.952.327.233</b>	<b>34.952.327.233</b>	<b>41.370.792.806</b>	<b>41.370.792.806</b>

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>39.365.741.988</b>	<b>39.365.741.988</b>	<b>84.243.258.227</b>	<b>84.243.258.227</b>
- Công ty TNHH 1TV KTCT TL Bắc Hưng Hải - Trạm bơm My Động - BQL Dự án Công trình thủy lợi Nội Đồng - Trạm Cỏ Ngựa		-	5.311.195.120	5.311.195.120
- Công ty TNHH 1TV KTCT TL Hải Dương - TB Đò Hàn - BQL Dự án Sở NN&PTNT Bắc Giang - TM Trúc Tay - BQL Dự án Đầu tư xây dựng Huyện Quốc Oai - TB Đông Yên - TB cơ khí		-	12.350.545.800	12.350.545.800
- Công ty TNHH 1TV KTCT TL Hải Dương - TB Đò Hàn - BQL Dự án Sở NN&PTNT Bắc Giang - TM Trúc Tay - BQL Dự án Đầu tư xây dựng Huyện Quốc Oai - TB Đông Yên - TB điện	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận - TB Lê Hồng Phong			7.961.000.000	7.961.000.000
- Công ty CP Đầu tư năng lượng - xây dựng - thương mại Hoàng Sơn			10.080.647.000	10.080.647.000
- BQL Dự án Đầu tư xây dựng Huyện Quốc Oai - TB Đông Yên - TB điện	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận - TB Lê Hồng Phong	16.639.865.258	16.639.865.258	27.874.021.973	27.874.021.973
- Công ty CP Đầu tư năng lượng - xây dựng - thương mại Hoàng Sơn	2.759.064.800	2.759.064.800	2.759.064.800	2.759.064.800
- Các đối tượng khác	14.466.811.930	14.466.811.930	12.406.783.534	12.406.783.534
<b>Cộng</b>	<b>39.365.741.988</b>	<b>39.365.741.988</b>	<b>84.243.258.227</b>	<b>84.243.258.227</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a. Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	492.602.996	929.500.534	1.260.242.314		161.861.216
Thuế TNDN	1.021.183.236	1.383.107.772	2.157.964.287	538.731.440	785.058.162
Thuế thu nhập cá nhân	58.784.260	657.633.690	700.453.510		15.964.440
Thuế khác		5.000.000	5.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>1.572.570.492</b>	<b>2.975.241.996</b>	<b>4.123.660.111</b>	<b>538.731.440</b>	<b>962.883.818</b>

**b. Phải thu**

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	4.939.686.724	5.686.760.476	1.131.412.440		384.338.688
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		237.761.650	945.324.800		707.563.150
<b>Cộng</b>	<b>4.939.686.724</b>	<b>5.924.522.126</b>	<b>2.076.737.240</b>	-	<b>1.091.901.838</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay phải trả	173.000.000	170.978.620
- Phí kiểm toán BCTC		55.000.000
- Lãi vay khoản ký quỹ	43.000.000	
- Phí bản quyền của hợp đồng Li xăng AVK (*)	3.070.875.500	3.070.875.500
<b>Cộng</b>	<b>3.286.875.500</b>	<b>3.296.854.120</b>

(\*): Đây là phí bản quyền gắn liền hợp đồng chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất van AVK của hãng AVK Đan Mạch. Tuy nhiên, do công nghệ chuyển giao không đạt như cam kết nên Công ty đang đàm phán để giảm mức phải trả phí bản quyền.

**15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước trạm bơm Phù Khê khu vực Đồng Bèo (*)	19.090.909.090	14.545.454.545
<b>Cộng</b>	<b>19.090.909.090</b>	<b>14.545.454.545</b>

(\*): Đây là khoản tiền Công ty TNHH công trình BT dự án cải tạo nâng cấp TL277 và HTKT khu Đồng Bèo ứng trước theo Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị số 02/2014/HĐ-TB Gói thầu số 10: HTKT khu vực Đồng Bèo - TB cơ khí thủy công cụm công trình đầu mối.

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>201.161.176</b>	<b>259.878.355</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	72.693.100	68.591.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
- Phải trả, phải nộp khác	45.426.122	125.687.355
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Dự Có tài khoản phải thu khác	17.441.954	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>	<b>1.301.161.176</b>	<b>859.878.355</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương - Hải Dương

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Giá trị
	Đơn vị tính: VND					
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>84.118.160.060</b>	<b>84.118.160.060</b>	<b>84.899.601.156</b>	<b>114.444.911.896</b>	<b>113.663.470.800</b>	<b>133.663.470.800</b>
- Vay Ngân hàng	81.773.629.230	81.773.629.230	81.773.629.230	90.866.695.745	90.866.695.745	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	58.713.969.321	58.713.969.321	58.713.969.321	59.174.463.176	59.174.463.176	59.174.463.176
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (2)	11.294.102.741	11.294.102.741	11.294.102.741	22.825.223.351	22.825.223.351	22.825.223.351
+ Ngân hàng TNHH CTBC ,- CN Hồ Chí Minh (3)	5.754.073.900	5.754.073.900	5.754.073.900	3.381.026.330	3.381.026.330	3.381.026.330
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (4)	6.011.483.268	6.011.483.268	6.011.483.268	5.485.982.888	5.485.982.888	5.485.982.888
- Vay các tổ chức	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (5)	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội (6)	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vay cá nhân (7)	2.344.530.830	2.344.530.830	3.125.971.926	3.578.216.151	2.796.775.055	2.796.775.055

**Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng TD số 01/2016-HỆTDHM/NHCT340-CTB ngày 10/03/2016 của Ngân hàng CPTM Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2016 là 5,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

+ Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2016 là: **58.713.969.321,00 đồng**

(2) Hợp đồng tín dụng số 236.2015.HM.KD ngày 24/09/2015 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại thời điểm 30/06/2016 là 5,5%/ năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.

+ Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2016 là: **11.294.102.741,00 đồng**

(3) Thỏa thuận tài chính thương mại chung với Ngân hàng CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản cụ thể:

- + Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
  - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2016 là 5,2 %/năm.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp thông qua cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty CP Thiết bị điện VN
- + Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2016 là: **5.754.073.900,00 đồng**

(4) Hợp đồng TD số 130-000-285598 ngày 26/06/2015 của Ngân hàng Shinhan với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2016 là 5,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

+ Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2016 là: **6.011.483.268,00 đồng**

(5) Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV-CTB ngày 01/6/2012 của Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng.
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
  - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 06/06/2012 đến 31/5/2013 và kéo dài bằng các phụ lục bổ sung.  
Khoản vay này đã được tất toán vào ngày 24/06/2016.
  - + Lãi suất cho vay: Từ 01/01/2016 đến 24/06/2016 là 6%/năm.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- + Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2016 là: **0,00 đồng**



(6) Hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV/ĐC-BHD ngày 05/2/2013 với Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội, các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến khi bên cho vay có nhu cầu sử dụng (thông báo rút vốn cho vay bằng văn bản trước 10 ngày làm việc). Khoản vay đã được tất toán ngày 31/03/2016.
- + Lãi suất cho vay: Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 là 6%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- + Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2016 là: **0,00 đồng**

(7) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động nhân rồi của người lao động. Lãi suất thỏa thuận theo thông báo cụ thể bằng mức lãi suất huy động bình quân của các ngân hàng thương mại + 2%/năm. Tại thời điểm 30/06/2016, lãi suất không kỳ hạn là 1%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 1 - 11 tháng là 6%/năm; lãi suất kỳ hạn 12 tháng là 6,5%/năm.  
+ Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2016 là: **2.344.530.830,00 đồng**

#### 18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>b. Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa (*)	8.305.902.776	9.517.286.502
<b>Cộng</b>	<b>8.305.902.776</b>	<b>9.517.286.502</b>

(\*): Theo chính sách bảo hành của Công ty có thay đổi, các khoản bảo hành được đảm bảo và công bố từ 12 tháng đến 24 tháng tùy thuộc vào tình trạng thực tế từng hợp đồng, thiết bị.

#### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1- trang 44)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam			17.937.580.000	51,25
Vốn góp của các cổ đông khác	35.000.000.000	100,00	17.062.420.000	48,75
<b>Cộng</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>100,00</b>



**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	27.586.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		7.413.200.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.250.000.000	5.950.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**e. Các quỹ Công ty**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>17.755.505.854</b>	<b>14.755.505.854</b>
Trong đó: <i>Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i>	<i>17.105.505.854</i>	<i>14.105.505.854</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>650.000.000</i>	<i>650.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>17.755.505.854</b>	<b>14.755.505.854</b>

**20. NGUỒN KINH PHÍ**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4.011.662.947	3.295.030.509
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	3.463.150.000	6.118.930.600
Chi sự nghiệp	(236.058.000)	(4.730.442.292)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	7.238.754.947	4.683.518.817

\* Đây là khoản kinh phí ngân sách Nhà nước cấp phục vụ dự án KHCN cấp Nhà nước được phê duyệt theo Quyết định số 9069a/QĐ-BCT ngày 03/12/2013 của Bộ Công thương.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngoại tệ các loại</b>		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	704,55	5.863,95
- Đồng Bảng Anh (GBP)		196,59
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)		1.923,75
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>	<b>721.123.475</b>	<b>721.123.475</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1. DOANH THU</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>153.829.695.966</b>	<b>145.101.609.617</b>
Doanh thu bán hàng hóa	28.155.748.988	108.566.629.185
Doanh thu bán thành phẩm	116.865.141.101	29.675.845.959
Doanh thu dịch vụ	8.808.805.877	6.859.134.473
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>362.387.815</b>	<b>43.346.000</b>
- Hàng bán bị trả lại	362.387.815	43.346.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>153.467.308.151</b>	<b>145.058.263.617</b>
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.842.124.328	30.256.786.246
Giá vốn của thành phẩm đã bán	87.492.021.749	79.567.944.840
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.444.679.488	1.416.436.364
<b>Cộng</b>	<b>118.778.825.565</b>	<b>111.241.167.450</b>
<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	169.144.707	121.587.478
<b>Cộng</b>	<b>169.144.707</b>	<b>121.587.478</b>
<b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ	2.559.498.480	1.818.010.191
Chiết khấu thanh toán,	508.167.500	385.142.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá	130.670	607.618
<b>Cộng</b>	<b>3.067.796.650</b>	<b>2.203.760.088</b>
<b>5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.082.340.997	45.762.266.101
- Chi phí nhân công	19.061.693.100	17.840.076.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.614.576.162	4.089.596.904
- Thuế, phí, lệ phí	545.761.650	1.541.137.988
- Chi phí bảo hành	(1.087.711.205)	(542.489.926)
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	1.137.797.770	519.949.694
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.086.471.752	16.072.537.473
- Chi phí khác bằng tiền	11.540.550.213	13.143.349.408
<b>Cộng</b>	<b>106.981.480.439</b>	<b>98.426.424.142</b>
<b>Trong đó bao gồm</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
<b>a. Chi phí sản xuất</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.234.220.430	45.011.656.032



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương - Hải Dương

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

- Chi phí nhân công	12.026.803.427	11.406.240.800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.409.503.574	3.156.856.327
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.516.192.020	10.648.362.760
- Chi phí khác bằng tiền	1.184.918.215	3.347.030.908
<b>Cộng</b>	<b>80.371.637.666</b>	<b>73.570.146.827</b>
	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>b. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân công	1.490.358.300	922.657.800
- Chi phí bảo hành	2.052.315.047	438.259.474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.036.535.822	4.758.210.095
- Chi phí khác bằng tiền	5.497.294.423	4.697.712.918
<b>Cộng</b>	<b>15.076.503.592</b>	<b>10.816.840.287</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(3.140.026.252)	(980.749.400)
- Các khoản ghi giảm khác	(3.201.560)	
<b>Cộng</b>	<b>(3.143.227.812)</b>	<b>(980.749.400)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.933.275.780</b>	<b>9.836.090.887</b>
	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>c. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	848.120.567	750.610.069
- Chi phí nhân công	5.543.259.100	5.511.177.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.205.072.588	932.740.577
- Thuế, phí, lệ phí	766.904.782	1.038.158.530
- Dự phòng/ (hoàn nhập DP) phải thu khó đòi	1.469.606.600	2.528.475.220
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	533.743.910	665.964.618
- Chi phí khác bằng tiền	4.859.609.848	5.098.605.582
<b>Cộng</b>	<b>15.226.317.395</b>	<b>16.525.732.496</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(331.808.830)	(2.008.525.526)
- Các khoản ghi giảm khác	(195.813.960)	(103.232.355)
<b>Cộng</b>	<b>(527.622.790)</b>	<b>(2.111.757.881)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.698.694.605</b>	<b>14.413.974.615</b>
<b>6. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90.909.091	
- Tiền phạt thu được	9.500.000	
- Các khoản khác	10.161.200	54.670.164
<b>Cộng</b>	<b>110.570.291</b>	<b>54.670.164</b>
<b>7. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	55.918.293	
- Các khoản khác	1.353.230	138.488.593
<b>Cộng</b>	<b>57.271.523</b>	<b>138.488.593</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính



**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.383.107.772	1.655.649.518
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.383.107.772</b>	<b>1.655.649.518</b>

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>5.211.159.026</b>	<b>7.525.679.626</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.704.379.836</b>	-
Các khoản điều chỉnh tăng	1.704.379.836	-
- Chi phí không hợp lệ	1.704.379.836	-
- Chi phạt thuế theo BBQT thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>6.915.538.862</b>	<b>7.525.679.626</b>
<b>Thuế suất hiện hành</b>	<b>20%</b>	<b>22%</b>
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.383.107.772</b>	<b>1.655.649.518</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.383.107.772</b>	<b>1.655.649.518</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	538.731.440	10.880.500
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.021.183.236	507.271.089
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.157.964.286)	(1.233.323.270)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>785.058.162</b>	<b>940.477.837</b>

**9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.828.051.254	5.870.030.108
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.828.051.254	5.870.030.108
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.373.020
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.094</b>	<b>1.740</b>
<b>Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>10.000 VND / CP</b>	<b>10.000 VND / CP</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.408.060.673		53.891.183.293	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.779.949.386	(7.615.071.488)	52.436.065.348	(6.686.323.958)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>58.188.010.059</b>	<b>(7.615.071.488)</b>	<b>106.327.248.641</b>	<b>(6.686.323.958)</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	84.118.160.060	113.663.470.800
Phải trả người bán, phải trả khác	36.253.488.409	42.230.671.161
Chi phí phải trả	3.286.875.500	3.296.854.120
<b>Cộng</b>	<b>123.658.523.969</b>	<b>159.190.996.081</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.408.060.673			8.408.060.673
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.779.949.386	-		49.779.949.386
<b>Cộng</b>	<b>58.188.010.059</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.188.010.059</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.891.183.293			53.891.183.293
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.436.065.348	-		52.436.065.348
<b>Cộng</b>	<b>106.327.248.641</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>106.327.248.641</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	84.118.160.060			84.118.160.060
Phải trả người bán, phải trả khác	35.153.488.409	1.100.000.000		36.253.488.409
Chi phí phải trả	3.286.875.500			3.286.875.500
<b>Cộng</b>	<b>122.558.523.969</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>123.658.523.969</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	113.663.470.800			113.663.470.800
Phải trả người bán, phải trả khác	41.630.671.161	600.000.000		42.230.671.161
Chi phí phải trả	3.296.854.120			3.296.854.120
<b>Cộng</b>	<b>158.590.996.081</b>	<b>600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>159.190.996.081</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## **2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## **3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

### **Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

### **Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:



<b>Tổng doanh thu thuần</b>	-	-	<b>153.467.308.151</b>	<b>153.467.308.151</b>
Chi phí bộ phận			118.778.825.565	118.778.825.565
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>		-	<b>34.688.482.586</b>	<b>34.688.482.586</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>26.631.970.385</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				8.056.512.201
Doanh thu hoạt động tài chính				169.144.707
Chi phí tài chính				3.067.796.650
Thu nhập khác				110.570.291
Chi phí khác				57.271.523
Thuế TNDN hiện hành				1.383.107.772
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>3.828.051.254</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				1.750.547.633
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				5.081.713.018

#### 4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.865.477.900	1.497.479.800

#### 5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chi tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,86%	25,69%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,14%	74,31%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71,64%	73,92%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	28,36%	26,08%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,40	1,35
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,04	1,02
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,05	0,20
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</b>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	3,39%	5,18%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	2,49%	4,04%
<b>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</b>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,92%	2,10%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,41%	1,64%
<b>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</b>	%	4,96%	7,27%

**5. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Thu Thủy**

**Giám đốc tài chính**



**Bùi Thị Lệ Thủy**

Hải Dương, ngày 31 tháng 07 năm 2016

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Trọng Nam**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương - Hải Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

## Phụ lục 1

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.586.800.000	4.121.612.131	12.755.505.854		14.533.320.770	58.997.238.755
- Tăng vốn năm trước	7.413.200.000	2.805.680.000				10.218.880.000
- Lãi trong năm trước					10.511.080.145	10.511.080.145
- Trích lập các quỹ			2.000.000.000			2.000.000.000
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận					(3.460.000.000)	(3.460.000.000)
- Cổ tức					(5.950.000.000)	(5.950.000.000)
- Giảm khác						-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>6.927.292.131</b>	<b>14.755.505.854</b>	<b>-</b>	<b>15.634.400.915</b>	<b>72.317.198.900</b>
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					3.828.051.254	3.828.051.254
- Trích lập các quỹ			3.000.000.000			3.000.000.000
- Tăng khác						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận					(4.525.000.000)	(4.525.000.000)
- Cổ tức					(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
- Giảm khác					(538.731.440)	(538.731.440)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>6.927.292.131</b>	<b>17.755.505.854</b>	<b>-</b>	<b>9.148.720.729</b>	<b>68.831.518.714</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

